TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP
THAN – KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY THAN HẠ LONG – TKV
Số 11735/TB-THL

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Cửa Ông, ngày 16 tháng 11 năm 2026

THÔNG BÁO
KẾT QUẢ LỰA CHỌN TỔ CHỨC HÀNH NGHỀ ĐẤU GIÁ TÀI SẢN

I. KẾT QUẢ LỰA CHỌN:

1. Tên tài sản bán đấu giá: Tài sản cố định các loại thu hồi năm 2026.

2. Giá khởi điểm của lô tài sản đấu giá: 1.971.000.075 đồng.

Bằng chữ: Một tỷ, chín trăm bẩy mốt triệu, không trăm bẩy mươi năm đồng.

- Bước giá: 10.000.000 (Bằng chữ: Mười triệu đồng chẵn);

(Chi tiết danh mục tài sản theo bảng kê kèm theo thông báo);

- Giá trên đã bao gồm thuế GTGT, chưa bao gồm các loại phí, lệ phí theo quy định, các chi phí khai thác, vận chuyển và các chi phí phát sinh khác (nếu có). Người mua được tài sản đấu giá có trách nhiêm nộp, chi trả các loại thuế, phí, lệ phí theo quy định, các chi phí khác (nếu có).

3. Tên, địa chỉ tổ chức hành nghề đấu giá được lựa chọn:

Công ty Đấu giá Hợp danh Quảng Ninh, địa chỉ: Số 26 phố Văn Lang, phường Hồng Gai, thành phố Hạ Long, thành phố Quảng Ninh.

4. Tổng số điểm: 98 điểm.

5. Tổ chức hành nghề đấu giá tài sản không được đánh giá, chấm điểm kèm theo lý do (nếu có): Không có.

6. Tổ chức hành nghề đấu giá tài sản bị từ chối xem xét, đánh giá hồ sơ kèm theo lý do từ chối (nếu có): Không có

II. KẾT QUẢ CHẤM ĐIỂM: (bao gồm cả tổ chức đấu giá tài sản được lựa chọn)

TT	NỘI DUNG	Điểm tối đa	Công ty Đấu giá Hợp danh Quảng Ninh
I	**Có tên trong danh sách các tổ chức đấu giá tài sản do Bộ Tư pháp công bố**		
1.1	*Có tên trong danh sách tổ chức đấu giá tài sản do Bộ Tư pháp công bố*		*Đủ điều kiện*
II	**Cơ sở vật chất, trang thiết bị cần thiết bảo đảm cho việc đấu giá đối với loại tài sản đấu giá**	***19,0***	***19,0***
1.	***Cơ sở vật chất bảo đảm cho việc đấu giá***	***10,0***	***10,0***
1.1	*Có trụ sở ổn định, địa chỉ rõ ràng kèm theo thông tin liên hệ (số điện thoại, địa chỉ thư điện tử...), trụ sở có đủ diện tích làm việc*	*5,0*	*5,0*

TT	NỘI DUNG	Điểm tối đa	Công ty Đấu giá Hợp danh Quảng Ninh
1.2	*Địa điểm bán, tiếp nhận hồ sơ tham gia đấu giá được bố trí ở vị trí công khai, thuận tiện*	*5,0*	*5,0*
2.	***Trang thiết bị cần thiết bảo đảm cho việc đấu giá***	***5,0***	***5,0***
2.1	*Có hệ thống Camera giám sát hoặc thiết bị ghi hình tại trụ sở tổ chức hành nghề đấu giá tài sản khi bán, tiếp nhận hồ sơ tham gia đấu giá (Có thể được trích xuất, lưu theo hồ sơ đấu giá).*	*2,0*	*2,0*
2.2	*Có hệ thống camera giám sát hoặc thiết bị ghi hình tại nơi tổ chức chức phiên đấu giá (được trích xuất, lưu theo hồ sơ đấu giá)*	*3,0*	*3,0*
3.	***Có trang thông tin điện tử của tổ chức hành nghề đấu giá tài sản đang hoạt động ổn định, được cập nhật thường xuyên*** ***Đối với Trung tâm dịch vụ đấu giá tài sản thì dùng Trang thông tin điện tử độc lập hoặc Trang thông tin thuộc Cổng thông tin điện tử của Sở tư pháp***	***2,0***	***2,0***
4	***Có trang thông tin đấu giá trực tuyến được phê duyệt hoặc trong năm trước liền kề đã thực hiện ít nhất 01 cuộc đấu giá bằng hình thức trực tuyến***	***1,0***	***1,0***
5	***Có nơi lưu trữ hồ sơ đấu giá***	***1,0***	***1,0***
III	**Phương án đấu giá khả thi, hiệu quả** *(Thuyết minh đầy đủ các nội dung trong phương án này)*	**16,0**	**16,0**
1	***Phương án đấu giá đề xuất được hình thức đấu giá, bước giá, số vòng đấu giá có tính khả thi và hiệu quả cao***	***4,0***	***4,0***
1.1	*Hình thức đấu giá khả thi, hiệu quả*	*2.0*	*2.0*
1.2	*Bước giá, số vòng đấu giá khả thi*	*2.0*	*2.0*
2	**Phương án đấu giá đề xuất việc bán tiếp nhận hồ sơ tham gia đấu giá công khai, khả thi, thuận tiện (địa điểm, phương thức bán, tiếp nhận hồ sơ)**	***4,0***	***4,0***
3.	**Phương án đấu giá đề xuất được đối tượng và điều kiện tham gia đấu giá phù hợp với tài sản đấu giá**	***4,0***	***4,0***

TT	NỘI DUNG	Điểm tối đa	Công ty Đấu giá Hợp danh Quảng Ninh
3.1	*Đối tượng theo đúng quy định của pháp luật*	*2,0*	*2,0*
3.2	*Điều kiện tham gia đấu giá phù hợp với quy định pháp luật áp dụng đối với tài sản đấu giá*	*2,0*	*2,0*
4.	**Phương án đấu giá đề xuất giải pháp giám sát việc tổ chức đấu giá hiệu quả; chống thông đồng, dìm giá, đảm bảo an toàn, an ninh trật tự của phiên đấu giá**	**4,0**	**4,0**
IV	**Năng lực, kinh nghiệm và uy tín của tổ chức hành nghề đấu giá tài sản**	**57,0**	**55,0**
1.	**Tổng số cuộc đấu giá đã tổ chức trong năm trước liền kề (bao gồm cả cuộc đấu giá thành và cuộc đấu giá không thành)**	**15,0**	**15**
1.1	Dưới 20 cuộc đấu giá	12,0	
1.2	Từ 20 cuộc đấu giá đến dưới 40 cuộc đấu giá	13,0	
1.3	Từ 40 cuộc đấu giá đến dưới 70 cuộc đấu giá	14,0	
1.4	Từ 70 cuộc đấu giá trở lên	15,0	15,0
2.	**Tổng số cuộc đấu giá thành trong năm trước liên kề** Chỉ chọn chấm điểm một trong các tiêu chí.	**7,0**	**7,0**
2.1	Dưới 10 cuộc đấu giá thành (bao gồm cả trường hợp không có cuộc đấu giá thành nào)	4,0	
2.2	Từ 10 cuộc đấu giá thành đến dưới 30 cuộc đấu giá thành	5,0	
2.3	Từ 30 cuộc đấu giá thành đến dưới 50 cuộc đấu giá thành	6,0	
2.4	Từ 50 cuộc đấu giá thành trở lên	7,0	7,0
3	**Tổng số cuộc đấu giá thành có chênh lệch giữa giá trúng so với giá khởi điểm trong năm trước liền kề** (người có taifsanr không yêu cầu nộp hoặc cung cấp bản chính hoặc bản sao hợp đồng, quy chế cuộc đấu giá và các tài liệu có liên quan)	**7,0**	**7,0**
3.1	Dưới 10 cuộc (Bao gồm cả trường hợp không có chênh lệch)	4,0	
3.2	Từ 10 cuộc đến dưới 30 cuộc	5,0	
3.3	Từ 30 cuộc đến dưới 50 cuộc	6,0	
3.4	Từ 50 cuộc đấu giá thành trở lên	7,0	7,0

TT	NỘI DUNG	Điểm tối đa	Công ty Đấu giá Hợp danh Quảng Ninh
4	**Tổng số cuộc đấu giá thành trong năm trước liền kề có mức chênh lệch từ 10% trở lên** (Người có tài sản đấu giá không yêu cầu nộp bản chính hoặc bản sao hợp đồng). Người có tài sản chấm điểm theo cách thức dưới đây. Trường hợp kết quả điểm là số thập phân thì được làm tròn đến hàng phần trăm. Trường hợp số điểm của tổ chức hành nghề đấu giá tài sản dưới 1 điểm (bao gồm cả trường hợp 0 điểm) thì được tính là 1 điểm.	**3,0**	**3,0**
4.1	*Tổ chức hành nghề đấu giá tài sản có tổng số cuộc đấu giá thành trong năm trước liền kề có mức chênh lệch từ 10% trở lên nhiều nhất.*		*3,0*
	Tổ chức hành nghề đấu giá tài sản có tổng số cuộc đấu giá thành trong năm trước liền kề có mức chênh lệch từ 10% trở lên thấp hơn liền kề.		
5	***Thời gian hoạt động trong lĩnh vực đấu giá tài sản tính từ thời điểm có Quyết định thành lập hoặc được cấp Giấy đăng ký hoạt động*** *(giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đối với doanh nghiệp đấu giá trước ngày luật đấu giá tài sản có hiệu lực)* Chỉ chọn chấm điểm một trong các tiêu chí	***7,0***	***7,0***
5.1	*Có thời gian hoạt động dưới 05 năm*	*4,0*	
5.2	*Có thời gian hoạt động từ 05 năm đến dưới 10 năm*	*5,0*	
5.3	*Có thời gian hoạt động từ 10 năm đến dưới 15 năm*	*6,0*	
5.4	*Có thời gian hoạt động từ 15 năm trở lên*	*7,0*	*7,0*
6	***Số lượng đấu giá viên của tổ chức hành nghề đấu giá tài sản***	***4,0***	***3,0***
6.1	*01 đấu giá viên*	*2,0*	
6.2	*Có từ 02 đến dưới 05 đấu giá viên*	*3,0*	*3,0*
6.3	*từ 05 đấu giá viên*	*4,0*	
7	***Kinh nghiệm hành nghề của đấu giá viên là giám đốc Trung tâm dịch vụ đấu giá tài sản, tổng giám đốc hoặc giám đốc của Công ty đấu giá hợp danh, giám đốc doanh nghiệp tư nhân (Tính từ thời điểm được cấp thẻ đấu giá viên***	***4,0***	***4,0***

TT	NỘI DUNG	Điểm tối đa	Công ty Đấu giá Hợp danh Quảng Ninh
	theo nghị định số 05/2005/NĐ-CP ngày 18/01/2005 của chính phủ về bán đấu giá tài sản hoặc đăng ký danh sách đấu giá viên tại sở tư pháp theo nghị định số 17/2010/NĐ-CP ngày 04/03/2010 của chính phủ về bán đấu giá tài sản hoặc thẻ đấu giá viên theo luật đấu giá tài sản hoặc thông tin về danh sách đấu giá viên trong giấy hoạt động của doanh nghiệp đấu giá tài sản theo Luật sửa đổi một số điều của Luật đấu giá tài sản.		
7.1	*Dưới 05 năm*	*2,0*	
7.2	*từ 05 năm đến 10 năm*	*3,0*	
7.3	*từ 10 năm trở lên*	*4,0*	*4,0*
8	***Kinh nghiệm của đấu giá viên hành nghề*** Chỉ chọn chấm điểm một trong các tiêu chí	***5,0***	***4,0***
8.1	*Không có đấu giá viên có thời gian hành nghề từ 05 năm trở lên*	*3,0*	
8.2	*Có từ 01 đến 03 đấu giá viên có thời gian hành nghề từ 05 trở lên*	*4,0*	*4,0*
8.3	*Có từ 04 đấu giá viên có thời gian hành nghề từ 05 năm trở lên*	*5,0*	
9	**Số thuế thu nhập doanh nghiệp hoặc khoản tiền nộp vào ngân sách Nhà nước đối với Trung tâm dịch vụ đấu giá tài sản trong năm trước liền kề, trừ thuế giá trị gia tăng (Số thuế thu nhập doanh doanh nghiệp phải nộp theo Tờ khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp trong báo cáo tài chính và số thuế thực nộp được cơ quan thuế xác nhận bằng chứng từ điện tử, đối với Trung tâm dịch vụ đấu giá tài sản thì có văn bản về việc thực hiện nghĩa vụ thuế với ngân sách Nhà nước).**	**5,0**	**5,0**
9.1	Dưới 50 triệu đồng	3,0	
9.2	Từ 50 triệu đồng đến dưới 100 triệu đồng	4,0	
9.3	Từ 100 triệu đồng trở lên	5,0	5,0
V	**Tiêu chí khác phù hợp với tài sản đấu giá do người có tài sản đấu giá quyết định.**	**8,0**	**8,0**
1	Đã từng ký kết hợp đồng dịch vụ đấu giá tài	3.0	3,0

TT	NỘI DUNG	Điểm tối đa	Công ty Đấu giá Hợp danh Quảng Ninh
	sản với người có tài sản đấu giá và đã tổ chức cuộc đấu giá thành theo hợp đồng đó trong 03 năm gần nhất		
2	Trụ sở của tổ chức hành nghề đấu giá tài sản trong phạm vi tỉnh Quảng Ninh nơi có tài sản đấu giá, không bao gồm trụ sở chi nhánh.	2.0	2,0
3	Tổ chức hành nghề đấu giá đã ký hợp đồng dịch vụ đấu giá tài sản với các đơn vị trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh có giá khởi điểm cao nhất / 01 hợp đồng đấu giá, bao gồm cả hợp đồng thành và không thành tính từ 01/01/2021 đến nay (Chỉ chấm điểm cho tổ chức đấu giá có hợp đồng dịch vụ đấu giá tài sản với giá khởi điểm cao nhất)	3.0	3,0
Tổng số điểm		**100**	**98**

Kính mời Công ty Đấu giá Hợp danh Quảng Ninh đến Công ty than Hạ Long – TKV để ký kết hợp đồng dịch vụ đấu giá. Thời gian trong vòng 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo.

Xin trân trọng thông báo./.

Nơi nhận:
- Giám đốc (b/c);
- Cổng TTĐT Bộ Tư pháp;
- Website Cty than Hạ Long-TKV;
- Lưu văn thư, Vt (Hoc)

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

M.S.D.N: 5700100256 - 062
CHI NHÁNH TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY THAN HẠ LONG - TKV
THÀNH PHỐ QUẢNG NINH

Nguyễn Văn Hà

DANH MỤC TÀI SẢN

(Kèm theo thông báo số 11735 /TB-THL ngày 16 tháng 11 năm 2026)

STT	Tên tài sản	SL	Tài sản thu hồi						Tổng cộng
			Sắt phế liệu			Đồng phế liệu			
			Khối lượng (kg)	Đơn giá (đ)	Thành tiền	Khối lượng (kg)	Đơn giá (đ)	Thành tiền	
*	**Tổng khối lượng tạm tính**		**226.237,1**			**576,0**			-
1	Nhà chờ xe ca VP	1	551,0	7.500,0	4.132.500,0			-	4.132.500,0
2	HT Bunke nhận than mức +150	1	2.300,0	7.500,0	17.250.000,0			-	17.250.000,0
3	Bàn kiểm định cột chống thuỷ lực	1	980,0	7.500,0	7.350.000,0			-	7.350.000,0
4	Máy bơm mước khí nén PD15A-AAP-AAA	1	15,0	7.500,0	112.500,0			-	112.500,0
5	Máy bơm mước khí nén PD15A-AAP-AAA	1	15,0	7.500,0	112.500,0	-		-	112.500,0
6	Máy bơm phòng nổ LT45-45	1	300,0	7.500,0	2.250.000,0	7,0	165.000,0	1.155.000,0	3.405.000,0
7	Máy Bơm nước QJ100-144	1	600,0	7.500,0	4.500.000,0	8,0	165.000,0	1.320.000,0	5.820.000,0
8	Giá khung TL dạng phân thể GCL.1600/1.6/2.4	1	650,0	7.500,0	4.875.000,0			-	4.875.000,0
9	Giá khung TL dạng phân thể GCL.1600/1.6/2.4	1	650,0	7.500,0	4.875.000,0			-	4.875.000,0
10	Giá khung TL dạng phân thể GCL.1600/1.6/2.4	1	650,0	7.500,0	4.875.000,0			-	4.875.000,0
11	Giá khung TL dạng phân thể GCL.1600/1.6/2.4	1	650,0	7.500,0	4.875.000,0			-	4.875.000,0
12	Giá khung TL dạng phân thể GCL.1600/1.6/2.4	1	650,0	7.500,0	4.875.000,0			-	4.875.000,0
13	Giá khung TL dạng phân thể GCL.1600/1.6/2.4	1	650,0	7.500,0	4.875.000,0			-	4.875.000,0
14	Giá khung TL dạng phân thể GCL.1600/1.6/2.4	1	650,0	7.500,0	4.875.000,0			-	4.875.000,0
15	Giá khung TL dạng phân thể GCL.1600/1.6/2.4	1	650,0	7.500,0	4.875.000,0			-	4.875.000,0
16	Giá khung TL dạng phân thể GCL.1600/1.6/2.4	1	650,0	7.500,0	4.875.000,0			-	4.875.000,0
17	Giá khung TL dạng phân thể GCL.1600/1.6/2.4	1	650,0	7.500,0	4.875.000,0			-	4.875.000,0
18	Giá khung TL dạng phân thể GCL.1600/1.6/2.4	1	650,0	7.500,0	4.875.000,0			-	4.875.000,0
19	Giá khung TL dạng phân thể GCL.1600/1.6/2.4	1	650,0	7.500,0	4.875.000,0			-	4.875.000,0
20	Giá khung TL dạng phân thể GCL.1600/1.6/2.4	1	650,0	7.500,0	4.875.000,0			-	4.875.000,0
21	Giá khung TL dạng phân thể GCL.1600/1.6/2.4	1	650,0	7.500,0	4.875.000,0			-	4.875.000,0
22	Giá khung TL dạng phân thể GCL.1600/1.6/2.4	1	650,0	7.500,0	4.875.000,0			-	4.875.000,0
23	Giá khung TL dạng phân thể GCL.1600/1.6/2.4	1	650,0	7.500,0	4.875.000,0			-	4.875.000,0
24	Giá khung thủy lực dạng phân thể GLC.1600/1.6/2.4	1	650,0	7.500,0	4.875.000,0			-	4.875.000,0

STT	Tên tài sản	SL	Tài sản thu hồi						Tổng cộng
			Sắt phế liệu			Đồng phế liệu			
			Khối lượng (kg)	Đơn giá (đ)	Thành tiền	Khối lượng (kg)	Đơn giá (đ)	Thành tiền	
25	Giá khung thủy lực dạng phân thể GLC.1600/1.6/2.4	1	650,0	7.500,0	4.875.000,0			-	4.875.000,0
26	Giá khung thủy lực dạng phân thể GLC.1600/1.6/2.4	1	650,0	7.500,0	4.875.000,0			-	4.875.000,0
27	Giá khung thủy lực dạng phân thể GLC.1600/1.6/2.4	1	650,0	7.500,0	4.875.000,0			-	4.875.000,0
28	Giá khung thủy lực dạng phân thể GLC.1600/1.6/2.4	1	650,0	7.500,0	4.875.000,0			-	4.875.000,0
29	Giá khung thủy lực dạng phân thể GLC.1600/1.6/2.4	1	650,0	7.500,0	4.875.000,0			-	4.875.000,0
30	Giá khung thủy lực dạng phân thể GLC.1600/1.6/2.4	1	650,0	7.500,0	4.875.000,0			-	4.875.000,0
31	Giá khung thủy lực dạng phân thể GLC.1600/1.6/2.4	1	650,0	7.500,0	4.875.000,0			-	4.875.000,0
32	Giá khung thủy lực dạng phân thể GLC.1600/1.6/2.4	1	650,0	7.500,0	4.875.000,0			-	4.875.000,0
33	Giá khung thủy lực dạng phân thể GLC.1600/1.6/2.4	1	650,0	7.500,0	4.875.000,0			-	4.875.000,0
34	Giá khung thủy lực dạng phân thể GLC.1600/1.6/2.4	1	650,0	7.500,0	4.875.000,0			-	4.875.000,0
35	Giá khung thủy lực dạng phân thể GLC.1600/1.6/2.4	1	650,0	7.500,0	4.875.000,0			-	4.875.000,0
36	Giá khung thủy lực dạng phân thể GLC.1600/1.6/2.4	1	650,0	7.500,0	4.875.000,0			-	4.875.000,0
37	Giá khung thủy lực dạng phân thể GLC.1600/1.6/2.4	1	650,0	7.500,0	4.875.000,0			-	4.875.000,0
38	Giá khung thủy lực dạng phân thể GLC.1600/1.6/2.4	1	650,0	7.500,0	4.875.000,0			-	4.875.000,0
39	Giá khung thủy lực dạng phân thể GLC.1600/1.6/2.4	1	650,0	7.500,0	4.875.000,0			-	4.875.000,0
40	Giá khung thủy lực dạng phân thể GLC.1600/1.6/2.4	1	650,0	7.500,0	4.875.000,0			-	4.875.000,0

STT	Tên tài sản	SL	Tài sản thu hồi						Tổng cộng
			Sắt phế liệu			Đồng phế liệu			
			Khối lượng (kg)	Đơn giá (đ)	Thành tiền	Khối lượng (kg)	Đơn giá (đ)	Thành tiền	
41	Giá khung thủy lực dạng phân thể GLC.1600/1.6/2.4	1	650,0	7.500,0	4.875.000,0			-	4.875.000,0
42	Giá khung thủy lực dạng phân thể GLC.1600/1.6/2.4	1	650,0	7.500,0	4.875.000,0			-	4.875.000,0
43	Giá khung thủy lực dạng phân thể GLC.1600/1.6/2.4	1	650,0	7.500,0	4.875.000,0			-	4.875.000,0
44	Giá khung thủy lực dạng phân thể GLC.1600/1.6/2.4	1	650,0	7.500,0	4.875.000,0			-	4.875.000,0
45	Giá khung thủy lực dạng phân thể GLC.1600/1.6/2.4	1	650,0	7.500,0	4.875.000,0			-	4.875.000,0
46	Giá khung thủy lực dạng phân thể GLC.1600/1.6/2.4	1	650,0	7.500,0	4.875.000,0			-	4.875.000,0
47	Giá khung thủy lực dạng phân thể GLC.1600/1.6/2.4	1	650,0	7.500,0	4.875.000,0			-	4.875.000,0
48	Giá khung thủy lực dạng phân thể GLC.1600/1.6/2.4	1	650,0	7.500,0	4.875.000,0			-	4.875.000,0
49	Giá khung thủy lực dạng phân thể GLC.1600/1.6/2.4	1	650,0	7.500,0	4.875.000,0			-	4.875.000,0
50	Giá khung thủy lực dạng phân thể GLC.1600/1.6/2.4	1	650,0	7.500,0	4.875.000,0			-	4.875.000,0
51	Giá khung thủy lực dạng phân thể GLC.1600/1.6/2.4	1	650,0	7.500,0	4.875.000,0			-	4.875.000,0
52	Giá khung thủy lực dạng phân thể GLC.1600/1.6/2.4	1	650,0	7.500,0	4.875.000,0			-	4.875.000,0
53	Giá khung thủy lực dạng phân thể GLC.1600/1.6/2.4	1	650,0	7.500,0	4.875.000,0			-	4.875.000,0
54	Giá khung thủy lực dạng phân thể GLC.1600/1.6/2.4	1	650,0	7.500,0	4.875.000,0			-	4.875.000,0
55	Giá khung thủy lực dạng phân thể GLC.1600/1.6/2.4	1	650,0	7.500,0	4.875.000,0			-	4.875.000,0
56	Giá khung thủy lực dạng phân thể GLC.1600/1.6/2.4	1	650,0	7.500,0	4.875.000,0			-	4.875.000,0

STT	Tên tài sản	SL	Tài sản thu hồi						Tổng cộng
			Sắt phế liệu			Đồng phế liệu			
			Khối lượng (kg)	Đơn giá (đ)	Thành tiền	Khối lượng (kg)	Đơn giá (đ)	Thành tiền	
57	Giá khung thủy lực dạng phân thể GLC.1600/1.6/2.4	1	650,0	7.500,0	4.875.000,0			-	4.875.000,0
58	Giá khung thủy lực dạng phân thể GLC.1600/1.6/2.4	1	650,0	7.500,0	4.875.000,0			-	4.875.000,0
59	Giá khung thủy lực dạng phân thể GLC.1600/1.6/2.4	1	650,0	7.500,0	4.875.000,0			-	4.875.000,0
60	Giá khung TL dạng phân thể GCL.1600/1.6/2.4	1	650,0	7.500,0	4.875.000,0			-	4.875.000,0
61	Giá khung TL dạng phân thể GCL.1600/1.6/2.4	1	650,0	7.500,0	4.875.000,0			-	4.875.000,0
62	Giá khung TL dạng phân thể GCL.1600/1.6/2.4	1	650,0	7.500,0	4.875.000,0			-	4.875.000,0
63	Giá khung TL dạng phân thể GCL.1600/1.6/2.4	1	650,0	7.500,0	4.875.000,0			-	4.875.000,0
64	Giá khung TL dạng phân thể GCL.1600/1.6/2.4	1	650,0	7.500,0	4.875.000,0			-	4.875.000,0
65	Giá khung TL dạng phân thể GCL.1600/1.6/2.4	1	650,0	7.500,0	4.875.000,0			-	4.875.000,0
66	Giá khung TL dạng phân thể GCL.1600/1.6/2.4	1	650,0	7.500,0	4.875.000,0			-	4.875.000,0
67	Giá khung TL dạng phân thể GCL.1600/1.6/2.4	1	650,0	7.500,0	4.875.000,0			-	4.875.000,0
68	Giá khung TL dạng phân thể GCL.1600/1.6/2.4	1	650,0	7.500,0	4.875.000,0			-	4.875.000,0
69	Giá khung TL dạng phân thể GCL.1600/1.6/2.4	1	650,0	7.500,0	4.875.000,0			-	4.875.000,0
70	Giá khung TL dạng phân thể GCL.1600/1.6/2.4	1	650,0	7.500,0	4.875.000,0			-	4.875.000,0
71	Giá khung TL dạng phân thể GCL.1600/1.6/2.4	1	650,0	7.500,0	4.875.000,0			-	4.875.000,0
72	Giá khung TL dạng phân thể GCL.1600/1.6/2.4	1	650,0	7.500,0	4.875.000,0			-	4.875.000,0
73	Giá khung TL dạng phân thể GCL.1600/1.6/2.4	1	650,0	7.500,0	4.875.000,0			-	4.875.000,0
74	Giá khung TL dạng phân thể GCL.1600/1.6/2.4	1	650,0	7.500,0	4.875.000,0			-	4.875.000,0
75	Giá khung TL dạng phân thể GCL.1600/1.6/2.4	1	650,0	7.500,0	4.875.000,0			-	4.875.000,0
76	Giá khung TL dạng phân thể GCL.1600/1.6/2.4	1	650,0	7.500,0	4.875.000,0			-	4.875.000,0
77	Giá khung TL dạng phân thể GCL.1600/1.6/2.4	1	650,0	7.500,0	4.875.000,0			-	4.875.000,0
78	Giá khung TL dạng phân thể GCL.1600/1.6/2.4	1	650,0	7.500,0	4.875.000,0			-	4.875.000,0
79	Giá khung TL dạng phân thể GCL.1600/1.6/2.4	1	650,0	7.500,0	4.875.000,0			-	4.875.000,0
80	Giá khung TL dạng phân thể GCL.1600/1.6/2.4	1	650,0	7.500,0	4.875.000,0			-	4.875.000,0
81	Giá khung TL dạng phân thể GCL.1600/1.6/2.4	1	650,0	7.500,0	4.875.000,0			-	4.875.000,0
82	Giá khung TL dạng phân thể GCL.1600/1.6/2.4	1	650,0	7.500,0	4.875.000,0			-	4.875.000,0
83	Giá khung TL dạng phân thể GCL.1600/1.6/2.4	1	650,0	7.500,0	4.875.000,0			-	4.875.000,0
84	Giá khung TL dạng phân thể GCL.1600/1.6/2.4	1	650,0	7.500,0	4.875.000,0			-	4.875.000,0
85	Giá khung TL dạng phân thể GCL.1600/1.6/2.4	1	650,0	7.500,0	4.875.000,0			-	4.875.000,0

STT	Tên tài sản	SL	Tài sản thu hồi						Tổng cộng
			Sắt phế liệu			Đồng phế liệu			
			Khối lượng (kg)	Đơn giá (đ)	Thành tiền	Khối lượng (kg)	Đơn giá (đ)	Thành tiền	
86	Giá khung TL dạng phân thể GCL.1600/1.6/2.4	1	650,0	7.500,0	4.875.000,0			-	4.875.000,0
87	Giá khung TL dạng phân thể GCL.1600/1.6/2.4	1	650,0	7.500,0	4.875.000,0			-	4.875.000,0
88	Giá khung TL dạng phân thể GCL.1600/1.6/2.4	1	650,0	7.500,0	4.875.000,0			-	4.875.000,0
89	Giá khung TL dạng phân thể GCL.1600/1.6/2.4	1	650,0	7.500,0	4.875.000,0			-	4.875.000,0
90	Giá khung TL dạng phân thể GCL.1600/1.6/2.4	1	650,0	7.500,0	4.875.000,0			-	4.875.000,0
91	Giá khung TL dạng phân thể GCL.1600/1.6/2.4	1	650,0	7.500,0	4.875.000,0			-	4.875.000,0
92	Giá khung TL dạng phân thể GCL.1600/1.6/2.4	1	650,0	7.500,0	4.875.000,0			-	4.875.000,0
93	Giá khung TL dạng phân thể GCL.1600/1.6/2.4	1	650,0	7.500,0	4.875.000,0			-	4.875.000,0
94	Giá khung TL dạng phân thể GCL.1600/1.6/2.4	1	650,0	7.500,0	4.875.000,0			-	4.875.000,0
95	Giá khung TL dạng phân thể GCL.1600/1.6/2.4	1	650,0	7.500,0	4.875.000,0			-	4.875.000,0
96	Giá khung TL dạng phân thể GCL.1600/1.6/2.4	1	650,0	7.500,0	4.875.000,0			-	4.875.000,0
97	Giá khung TL dạng phân thể GCL.1600/1.6/2.4	1	650,0	7.500,0	4.875.000,0			-	4.875.000,0
98	Giá khung TL dạng phân thể GCL.1600/1.6/2.4	1	650,0	7.500,0	4.875.000,0			-	4.875.000,0
99	Giá khung TL dạng phân thể GCL.1600/1.6/2.4	1	650,0	7.500,0	4.875.000,0			-	4.875.000,0
100	Giá khung TL dạng phân thể GCL.1600/1.6/2.4	1	650,0	7.500,0	4.875.000,0			-	4.875.000,0
101	Giá khung TL dạng phân thể GCL.1600/1.6/2.4	1	650,0	7.500,0	4.875.000,0			-	4.875.000,0
102	Giá khung TL dạng phân thể GCL.1600/1.6/2.4	1	650,0	7.500,0	4.875.000,0			-	4.875.000,0
103	Giá khung TL dạng phân thể GCL.1600/1.6/2.4	1	650,0	7.500,0	4.875.000,0			-	4.875.000,0
104	Giá khung TL dạng phân thể GCL.1600/1.6/2.4	1	650,0	7.500,0	4.875.000,0			-	4.875.000,0
105	Giá khung TL dạng phân thể GCL.1600/1.6/2.4	1	650,0	7.500,0	4.875.000,0			-	4.875.000,0
106	Giá khung TL dạng phân thể GCL.1600/1.6/2.4	1	650,0	7.500,0	4.875.000,0			-	4.875.000,0
107	Giá khung TL dạng phân thể GCL.1600/1.6/2.4	1	650,0	7.500,0	4.875.000,0			-	4.875.000,0
108	Giá khung TL dạng phân thể GCL.1600/1.6/2.4	1	650,0	7.500,0	4.875.000,0			-	4.875.000,0
109	Giá khung TL dạng phân thể GCL.1600/1.6/2.4	1	650,0	7.500,0	4.875.000,0			-	4.875.000,0
110	Giá khung TL dạng phân thể GCL.1600/1.6/2.4	1	650,0	7.500,0	4.875.000,0			-	4.875.000,0
111	Giá khung TL dạng phân thể GCL.1600/1.6/2.4	1	650,0	7.500,0	4.875.000,0			-	4.875.000,0
112	Giá khung TL dạng phân thể GCL.1600/1.6/2.4	1	650,0	7.500,0	4.875.000,0			-	4.875.000,0
113	Giá khung TL dạng phân thể GCL.1600/1.6/2.4	1	650,0	7.500,0	4.875.000,0			-	4.875.000,0
114	Giá khung TL dạng phân thể GCL.1600/1.6/2.4	1	650,0	7.500,0	4.875.000,0			-	4.875.000,0
115	Giá khung TL dạng phân thể GCL.1600/1.6/2.4	1	650,0	7.500,0	4.875.000,0			-	4.875.000,0
116	Giá khung TL dạng phân thể GCL.1600/1.6/2.4	1	650,0	7.500,0	4.875.000,0			-	4.875.000,0
117	Giá khung TL dạng phân thể GCL.1600/1.6/2.4	1	650,0	7.500,0	4.875.000,0			-	4.875.000,0

STT	Tên tài sản	SL	Tài sản thu hồi						Tổng cộng
			Sắt phế liệu			Đồng phế liệu			
			Khối lượng (kg)	Đơn giá (đ)	Thành tiền	Khối lượng (kg)	Đơn giá (đ)	Thành tiền	
118	Giá khung TL dạng phân thể GCL.1600/1.6/2.4	1	650,0	7.500,0	4.875.000,0			-	4.875.000,0
119	Giá khung TL dạng phân thể GCL.1600/1.6/2.4	1	650,0	7.500,0	4.875.000,0			-	4.875.000,0
120	Giá khung TL dạng phân thể GCL.1600/1.6/2.4	1	650,0	7.500,0	4.875.000,0			-	4.875.000,0
121	Giá khung TL dạng phân thể GCL.1600/1.6/2.4	1	650,0	7.500,0	4.875.000,0			-	4.875.000,0
122	Giá khung TL dạng phân thể GCL.1600/1.6/2.4	1	650,0	7.500,0	4.875.000,0			-	4.875.000,0
123	Giá khung TL dạng phân thể GCL.1600/1.6/2.4	1	650,0	7.500,0	4.875.000,0			-	4.875.000,0
124	Giá khung TL dạng phân thể GCL.1600/1.6/2.4	1	650,0	7.500,0	4.875.000,0			-	4.875.000,0
125	Giá khung TL dạng phân thể GCL.1600/1.6/2.4	1	650,0	7.500,0	4.875.000,0			-	4.875.000,0
126	Giá khung TL dạng phân thể GCL.1600/1.6/2.4	1	650,0	7.500,0	4.875.000,0			-	4.875.000,0
127	Giá khung TL dạng phân thể GCL.1600/1.6/2.4	1	650,0	7.500,0	4.875.000,0			-	4.875.000,0
128	Giá khung TL dạng phân thể GCL.1600/1.6/2.4	1	650,0	7.500,0	4.875.000,0			-	4.875.000,0
129	Giá khung TL dạng phân thể GCL.1600/1.6/2.4	1	650,0	7.500,0	4.875.000,0			-	4.875.000,0
130	Giá khung TL dạng phân thể GCL.1600/1.6/2.4	1	650,0	7.500,0	4.875.000,0			-	4.875.000,0
131	Giá khung TL dạng phân thể GCL.1600/1.6/2.4	1	650,0	7.500,0	4.875.000,0			-	4.875.000,0
132	Giá khung TL dạng phân thể GCL.1600/1.6/2.4	1	650,0	7.500,0	4.875.000,0			-	4.875.000,0
133	Giá khung TL dạng phân thể GCL.1600/1.6/2.4	1	650,0	7.500,0	4.875.000,0			-	4.875.000,0
134	Giá khung TL dạng phân thể GCL.1600/1.6/2.4	1	650,0	7.500,0	4.875.000,0			-	4.875.000,0
135	Giá khung TL dạng phân thể GCL.1600/1.6/2.4	1	650,0	7.500,0	4.875.000,0			-	4.875.000,0
136	Giá khung TL dạng phân thể GCL.1600/1.6/2.4	1	650,0	7.500,0	4.875.000,0			-	4.875.000,0
137	Giá khung TL dạng phân thể GCL.1600/1.6/2.4	1	650,0	7.500,0	4.875.000,0			-	4.875.000,0
138	Giá khung TL dạng phân thể GCL.1600/1.6/2.4	1	650,0	7.500,0	4.875.000,0			-	4.875.000,0
139	Giá khung TL dạng phân thể GCL.1600/1.6/2.4	1	650,0	7.500,0	4.875.000,0			-	4.875.000,0
140	Giá khung TL dạng phân thể GCL.1600/1.6/2.4	1	650,0	7.500,0	4.875.000,0			-	4.875.000,0
141	Giá khung TL dạng phân thể GCL.1600/1.6/2.4	1	650,0	7.500,0	4.875.000,0			-	4.875.000,0
142	Giá khung TL dạng phân thể GCL.1600/1.6/2.4	1	650,0	7.500,0	4.875.000,0			-	4.875.000,0
143	Giá khung TL dạng phân thể GCL.1600/1.6/2.4	1	650,0	7.500,0	4.875.000,0			-	4.875.000,0
144	Giá khung TL dạng phân thể GCL.1600/1.6/2.4	1	650,0	7.500,0	4.875.000,0			-	4.875.000,0
145	Giá khung TL dạng phân thể GCL.1600/1.6/2.4	1	650,0	7.500,0	4.875.000,0			-	4.875.000,0
146	Giá khung TL dạng phân thể GCL.1600/1.6/2.4	1	650,0	7.500,0	4.875.000,0			-	4.875.000,0
147	Giá khung TL dạng phân thể GCL.1600/1.6/2.4	1	650,0	7.500,0	4.875.000,0			-	4.875.000,0
148	Giá khung TL dạng phân thể GCL.1600/1.6/2.4	1	650,0	7.500,0	4.875.000,0			-	4.875.000,0
149	Giá khung TL dạng phân thể GCL.1600/1.6/2.4	1	650,0	7.500,0	4.875.000,0			-	4.875.000,0

STT	Tên tài sản	SL	Tài sản thu hồi						Tổng cộng
			Sắt phế liệu			Đồng phế liệu			
			Khối lượng (kg)	Đơn giá (đ)	Thành tiền	Khối lượng (kg)	Đơn giá (đ)	Thành tiền	
150	Giá khung TL dạng phân thể GCL.1600/1.6/2.4	1	650,0	7.500,0	4.875.000,0			-	4.875.000,0
151	Giá khung TL dạng phân thể GCL.1600/1.6/2.4	1	650,0	7.500,0	4.875.000,0			-	4.875.000,0
152	Giá khung TL dạng phân thể GCL.1600/1.6/2.4	1	650,0	7.500,0	4.875.000,0			-	4.875.000,0
153	Giá khung TL dạng phân thể GCL.1600/1.6/2.4	1	650,0	7.500,0	4.875.000,0			-	4.875.000,0
154	Giá khung TL dạng phân thể GCL.1600/1.6/2.4	1	650,0	7.500,0	4.875.000,0			-	4.875.000,0
155	Giá khung TL dạng phân thể GCL.1600/1.6/2.4	1	650,0	7.500,0	4.875.000,0			-	4.875.000,0
156	Giá khung TL dạng phân thể GCL.1600/1.6/2.4	1	650,0	7.500,0	4.875.000,0			-	4.875.000,0
157	Giá khung TL dạng phân thể GCL.1600/1.6/2.4	1	650,0	7.500,0	4.875.000,0			-	4.875.000,0
158	Dàn chống mềm trọn bộ MH ZRY-20/35L(115 cột TLĐơn DH24-400/110S; 42 cột TL đơn DW25-250/100)	3	570,0	7.500,0	4.275.000,0			-	4.275.000,0
159	Giá nạp điện máy bắn mìn mã hiệu MCS-5-HĐ 431	1	1,0	7.500,0	7.500,0			-	7.500,0
160	Giá nạp điện máy bắn mìn mã hiệu MCS-5-HĐ 431	1	1,0	7.500,0	7.500,0			-	7.500,0
161	Máy bắn mìn mã hiệu HZK-100/02-HĐ 567	1	0,1	7.500,0	750,0			-	750,0
162	Máy bắn mìn mã hiệu HZK-100/02-HĐ 567	1	0,1	7.500,0	750,0			-	750,0
163	Máy bắn mìn mã hiệu HZK-100/02-HĐ 567	1	0,1	7.500,0	750,0			-	750,0
164	Máy bắn mìn mã hiệu HZK-100/02-HĐ 567	1	0,1	7.500,0	750,0			-	750,0
165	Máy bắn mìn mã hiệu HZK-100/02-HĐ 567	1	0,1	7.500,0	750,0			-	750,0
166	Máy bắn mìn mã hiệu HZK-100/02-HĐ 567	1	0,1	7.500,0	750,0			-	750,0
167	Máy bắn mìn mã hiệu HZK-100/02-HĐ 431	1	0,1	7.500,0	750,0			-	750,0
168	Máy bắn mìn mã hiệu HZK-100/02-HĐ 431	1	0,1	7.500,0	750,0			-	750,0
169	Máy bắn mìn mã hiệu HZK-100/02-HĐ 431	1	0,1	7.500,0	750,0			-	750,0
170	Máy bắn mìn mã hiệu HZK-100/02-HĐ 431	1	0,1	7.500,0	750,0			-	750,0
171	Máy bắn mìn mã hiệu HZK-100/02-HĐ 431	1	0,1	7.500,0	750,0			-	750,0
172	Máy bắn mìn mã hiệu HZK-100/02-HĐ 431	1	0,1	7.500,0	750,0			-	750,0
173	Máy bắn mìn mã hiệu HZK-100/02-HĐ 431	1	0,1	7.500,0	750,0			-	750,0
174	Máy bắn mìn mã hiệu HZK-100/02-HĐ 431	1	0,1	7.500,0	750,0			-	750,0
175	Máy bắn mìn mã hiệu HZK-100/02-HĐ 431	1	0,1	7.500,0	750,0			-	750,0
176	Máy bắn mìn mã hiệu HZK-100/02-HĐ 431	1	0,1	7.500,0	750,0			-	750,0
177	Máy bắn mìn mã hiệu HZK-100/02-HĐ 431	1	0,1	7.500,0	750,0			-	750,0
178	Máy bắn mìn mã hiệu HZK-100/02-HĐ 431	1	0,1	7.500,0	750,0			-	750,0
179	Máy bắn mìn mã hiệu HZK-100/02-HĐ 431	1	0,1	7.500,0	750,0			-	750,0

STT	Tên tài sản	SL	Tài sản thu hồi						Tổng cộng
			Sắt phế liệu			Đồng phế liệu			
			Khối lượng (kg)	Đơn giá (đ)	Thành tiền	Khối lượng (kg)	Đơn giá (đ)	Thành tiền	
180	Máy bắn mìn mã hiệu HZK-100/02-HĐ 431	1	0,1	7.500,0	750,0			-	750,0
181	Máy bắn mìn mã hiệu HZK-100/02-HĐ 431	1	0,1	7.500,0	750,0			-	750,0
182	Máy bắn mìn mã hiệu HZK-100/02-HĐ 431	1	0,1	7.500,0	750,0			-	750,0
183	Máy bắn mìn mã hiệu HZK-100/02-HĐ 431	1	0,1	7.500,0	750,0			-	750,0
184	Máy bắn mìn mã hiệu HZK-100/02-HĐ 431	1	0,1	7.500,0	750,0			-	750,0
185	Máy bắn mìn mã hiệu HZK-100/02-HĐ 431	1	0,1	7.500,0	750,0			-	750,0
186	Máy bắn mìn mã hiệu HZK-100/02-HĐ 431	1	0,1	7.500,0	750,0			-	750,0
187	Máy khoan neo nóc thủy lực mã hiệu MYT125/380-HĐ368	1	43,0	7.500,0	322.500,0			-	322.500,0
188	Máy khoan neo nóc thủy lực mã hiệu MYT125/380-HĐ368	1	43,0	7.500,0	322.500,0			-	322.500,0
189	Máy khoan neo nóc thủy lực mã hiệu MYT125/380-HĐ368	1	43,0	7.500,0	322.500,0			-	322.500,0
190	Máy khoan neo nóc thủy lực mã hiệu MYT125/380-HĐ368	1	43,0	7.500,0	322.500,0			-	322.500,0
191	Máy khoan neo nóc thủy lực mã hiệu MYT125/380-HĐ368	1	43,0	7.500,0	322.500,0			-	322.500,0
192	Máy khoan siết neo hông mã hiệu ZQST 65/1.7 (SCT: 1901325)	1	34,0	7.500,0	255.000,0			-	255.000,0
193	Máy khoan siết neo hông mã hiệu ZQST 65/1.7 (SCT: 1901327)	1	34,0	7.500,0	255.000,0			-	255.000,0
194	Máy khoan siết neo hông mã hiệu ZQST 65/1.7 (SCT: 1901328)	1	34,0	7.500,0	255.000,0			-	255.000,0
195	Máy khoan siết neo hông mã hiệu ZQST65/1.75-HĐ368	1	34,0	7.500,0	255.000,0			-	255.000,0
196	Máy khoan siết neo hông mã hiệu ZQST65/1.75-HĐ368	1	34,0	7.500,0	255.000,0			-	255.000,0
197	Máy khoan siết neo hông mã hiệu ZQST65/1.75-HĐ368	1	34,0	7.500,0	255.000,0			-	255.000,0
198	Máy khoan siết neo hông mã hiệu ZQST65/1.75-HĐ368	1	34,0	7.500,0	255.000,0			-	255.000,0

STT	Tên tài sản	SL	Tài sản thu hồi						Tổng cộng
			Sắt phế liệu			Đồng phế liệu			
			Khối lượng (kg)	Đơn giá (đ)	Thành tiền	Khối lượng (kg)	Đơn giá (đ)	Thành tiền	
199	Máy khoan siết neo hông mã hiệu ZQST65/1.75-HĐ368	1	34,0	7.500,0	255.000,0			-	255.000,0
200	Máy khoan siết neo nóc mã hiệu MQT 130/3.2 (SCT: 190216004)	1	43,0	7.500,0	322.500,0			-	322.500,0
201	Máy phun bê tông mã hiệu PS7I-HĐ 368	1	250,0	7.500,0	1.875.000,0	3,0	165.000,0	495.000,0	2.370.000,0
202	Máy phun bê tông mã hiệu PS7I-HĐ 368	1	250,0	7.500,0	1.875.000,0	3,0	165.000,0	495.000,0	2.370.000,0
203	Máy tháo cột thuỷ lực ZC-GI	1	600,0	7.500,0	4.500.000,0	7,0	165.000,0	1.155.000,0	5.655.000,0
204	Máy tháo cột thuỷ lực	1	700,0	7.500,0	5.250.000,0	8,0	165.000,0	1.320.000,0	6.570.000,0
205	Bộ phận nâng hạ thiết bị (palăng điện) số 1	1	320,0	7.500,0	2.400.000,0	2,0	165.000,0	330.000,0	2.730.000,0
206	Bộ phận nâng hạ thiết bị (palăng điện) số 2	1	320,0	7.500,0	2.400.000,0	2,0	165.000,0	330.000,0	2.730.000,0
207	Quạt gió đa năng sử dụng năng lượng khí nén mã hiệu FQCNo5.0 số 3	1	90,0	7.500,0	675.000,0			-	675.000,0
208	Quạt gió đa năng sử dụng năng lượng khí nén mã hiệu FQCNo5.0 số 4	1	90,0	7.500,0	675.000,0			-	675.000,0
209	Quạt gió cục bộ mã hiệu FBY No 5.6/22	1	230,0	7.500,0	1.725.000,0	8,0	165.000,0	1.320.000,0	3.045.000,0
210	Quạt gió cục bộ mã hiệu FBY No 5.6/22	1	250,0	7.500,0	1.875.000,0	8,0	165.000,0	1.320.000,0	3.195.000,0
211	Quạt gió cục bộ mã hiệu FBY No 5.6/22	1	250,0	7.500,0	1.875.000,0	8,0	165.000,0	1.320.000,0	3.195.000,0
212	Quạt gió cục bộ mã hiệu FBY No 5.6/22	1	250,0	7.500,0	1.875.000,0	8,0	165.000,0	1.320.000,0	3.195.000,0
213	Quạt gió cục bộ mã hiệu FBY No 5.6/22	1	250,0	7.500,0	1.875.000,0	10,0	165.000,0	1.650.000,0	3.525.000,0
214	Quạt gió cục bộ mã hiệu FBY No 5.6/22	1	250,0	7.500,0	1.875.000,0	10,0	165.000,0	1.650.000,0	3.525.000,0
215	Quạt gió cục bộ mã hiệu FBY No 5.6/22	1	250,0	7.500,0	1.875.000,0	10,0	165.000,0	1.650.000,0	3.525.000,0
216	Quạt cục bộ phòng nổ FBDY No63/2x22 (số 2 2013)	1	300,0	7.500,0	2.250.000,0	18,0	165.000,0	2.970.000,0	5.220.000,0
217	Quạt gió đa năng sử dụng khí nén FQC No 5.0	1	90,0	7.500,0	675.000,0			-	675.000,0
218	Quạt gió đa năng sử dụng khí nén FQC No 5.0	1	90,0	7.500,0	675.000,0			-	675.000,0
219	Quạt gió cục bộ mã hiệu QGL-22	1	220,0	7.500,0	1.650.000,0	10,0	165.000,0	1.650.000,0	3.300.000,0
220	Máy sàng rung SR62A (nhận từ Cty than Khe Chàm 2019)	1	2.300,0	7.500,0	17.250.000,0	8,0	165.000,0	1.320.000,0	18.570.000,0
221	Tời VC VL thượng dốc JH-8 s3	1	450,0	7.500,0	3.375.000,0	5,0	165.000,0	825.000,0	4.200.000,0
222	Hệ thống băng tải B650/22/115 (2bộ)	2	4.350,0	7.500,0	32.625.000,0	14,0	165.000,0	2.310.000,0	34.935.000,0
223	Băng tải B650x165/30	1	1.250,0	7.500,0	9.375.000,0	5,0	165.000,0	825.000,0	10.200.000,0
224	Băng tải B650x165/45 MH DTL60/15/45	1	1.300,0	7.500,0	9.750.000,0	5,0	165.000,0	825.000,0	10.575.000,0

STT	Tên tài sản	SL	Tài sản thu hồi						Tổng cộng
			Sắt phế liệu			Đồng phế liệu			
			Khối lượng (kg)	Đơn giá (đ)	Thành tiền	Khối lượng (kg)	Đơn giá (đ)	Thành tiền	
225	Băng tải BTK650/150/18.5	1	2.050,0	7.500,0	15.375.000,0	5,0	165.000,0	825.000,0	16.200.000,0
226	Băng tải BTK650/150/18.5	1	1.020,0	7.500,0	7.650.000,0	5,0	165.000,0	825.000,0	8.475.000,0
227	Băng tải BTK650/150/18.5	1	2.100,0	7.500,0	15.750.000,0	5,0	165.000,0	825.000,0	16.575.000,0
228	Băng tải tự làm B650/260m	1	1.500,0	7.500,0	11.250.000,0	6,0	165.000,0	990.000,0	12.240.000,0
229	Băng tải treo B650/150m số 2 - PVSX 2013	1	1.520,0	7.500,0	11.400.000,0	6,0	165.000,0	990.000,0	12.390.000,0
230	Băng tải B650x60/15KW (60m) vỉa 7A khu Đá Bạc	2	1.450,0	7.500,0	10.875.000,0	6,0	165.000,0	990.000,0	11.865.000,0
231	Băng tải B650x100x18.5 (54/2015)	1	1.250,0	7.500,0	9.375.000,0	5,0	165.000,0	825.000,0	10.200.000,0
232	Băng tải B650x100/18KW (CT 2013)	1	1.250,0	7.500,0	9.375.000,0	5,0	165.000,0	825.000,0	10.200.000,0
233	Băng tải B650x80/18.5-DTSX 2014	1	1.200,0	7.500,0	9.000.000,0	5,0	165.000,0	825.000,0	9.825.000,0
234	Băng tải B650x100x18.5	1	2.140,0	7.500,0	16.050.000,0	6,0	165.000,0	990.000,0	17.040.000,0
235	Băng tải B650x100x18.5	1	1.300,0	7.500,0	9.750.000,0	5,0	165.000,0	825.000,0	10.575.000,0
236	Băng tải B650x100x18.5	1	1.320,0	7.500,0	9.900.000,0	5,0	165.000,0	825.000,0	10.725.000,0
237	Băng tải B650x100x18.5	1	2.140,0	7.500,0	16.050.000,0	6,0	165.000,0	990.000,0	17.040.000,0
238	Băng tải B650x100x18.5	1	2.140,0	7.500,0	16.050.000,0	6,0	165.000,0	990.000,0	17.040.000,0
239	Băng tải mã hiệu BTK650x150x18.5 HĐ773	1	1.100,0	7.500,0	8.250.000,0	5,0	165.000,0	825.000,0	9.075.000,0
240	Băng tải mã hiệu BTK650x150x18.5 HĐ773	1	1.150,0	7.500,0	8.625.000,0	5,0	165.000,0	825.000,0	9.450.000,0
241	Máng cào MC420/22	1	1.900,0	7.500,0	14.250.000,0	8,0	165.000,0	1.320.000,0	15.570.000,0
242	Máng cào MC420/22	1	1.900,0	7.500,0	14.250.000,0	8,0	165.000,0	1.320.000,0	15.570.000,0
243	Máng cào MC 420/22	1	1.650,0	7.500,0	12.375.000,0	7,0	165.000,0	1.155.000,0	13.530.000,0
244	Máng cào xích 22 KW mã hiệu MC 420/22 (SCT: 009)	1	1.900,0	7.500,0	14.250.000,0	8,0	165.000,0	1.320.000,0	15.570.000,0
245	Máng cào xích 22 KW mã hiệu MC 420/22 (SCT: 010)	1	1.800,0	7.500,0	13.500.000,0	8,0	165.000,0	1.320.000,0	14.820.000,0
246	Máng cào PN trong lò, loại đáy kín SGB 420/2x40	1	1.600,0	7.500,0	12.000.000,0	10,0	165.000,0	1.650.000,0	13.650.000,0
247	Máng cào MC 420/18.5	1	2.150,0	7.500,0	16.125.000,0	7,0	165.000,0	1.155.000,0	17.280.000,0
248	Máng cào MC 420/18.5	1	2.100,0	7.500,0	15.750.000,0	8,0	165.000,0	1.320.000,0	17.070.000,0
249	Máng cào MC 420/18.5	1	2.100,0	7.500,0	15.750.000,0	8,0	165.000,0	1.320.000,0	17.070.000,0
250	Máng cào MC 420/18.5 (2014)	1	2.150,0	7.500,0	16.125.000,0	7,0	165.000,0	1.155.000,0	17.280.000,0
251	Máng cào MC 420/18.5 (2014)	1	2.100,0	7.500,0	15.750.000,0	8,0	165.000,0	1.320.000,0	17.070.000,0
252	Máng cào MC420/18.5	1	2.100,0	7.500,0	15.750.000,0	8,0	165.000,0	1.320.000,0	17.070.000,0
253	Máng cào MC420/18.5	1	2.000,0	7.500,0	15.000.000,0	8,0	165.000,0	1.320.000,0	16.320.000,0

STT	Tên tài sản	SL	Tài sản thu hồi						Tổng cộng
			Sắt phế liệu			Đồng phế liệu			
			Khối lượng (kg)	Đơn giá (đ)	Thành tiền	Khối lượng (kg)	Đơn giá (đ)	Thành tiền	
254	Máng cào MC420/18.5	1	2.030,0	7.500,0	15.225.000,0	7,0	165.000,0	1.155.000,0	16.380.000,0
255	Máng cào MC420/18.5	1	1.900,0	7.500,0	14.250.000,0	8,0	165.000,0	1.320.000,0	15.570.000,0
256	Máng cào MC420/18.5	1	1.900,0	7.500,0	14.250.000,0	8,0	165.000,0	1.320.000,0	15.570.000,0
257	Máng cào MC420/22	1	1.900,0	7.500,0	14.250.000,0	8,0	165.000,0	1.320.000,0	15.570.000,0
258	Máng cào MC420/22	1	2.000,0	7.500,0	15.000.000,0	7,0	165.000,0	1.155.000,0	16.155.000,0
259	Máng cào MC80/15 (số 1-2013)	1	2.100,0	7.500,0	15.750.000,0	7,0	165.000,0	1.155.000,0	16.905.000,0
260	Máng cào MC80/15 (số 2-2013)	1	2.050,0	7.500,0	15.375.000,0	7,0	165.000,0	1.155.000,0	16.530.000,0
261	Máng cào MC80/15 (số 5-2013)	1	2.050,0	7.500,0	15.375.000,0	7,0	165.000,0	1.155.000,0	16.530.000,0
262	Máng cào MC80/15 (số 6-2013)	1	2.050,0	7.500,0	15.375.000,0	7,0	165.000,0	1.155.000,0	16.530.000,0
263	Máng cào MC 80/15 (Kèm theo KĐT QBZ 80) số 6	1	2.100,0	7.500,0	15.750.000,0	8,0	165.000,0	1.320.000,0	17.070.000,0
264	Máng cào MC 80/15 (Kèm theo KĐT QBZ 80) số 8	1	2.100,0	7.500,0	15.750.000,0	8,0	165.000,0	1.320.000,0	17.070.000,0
265	HT tời hỗ trợ người đi bộ qua lò thượng mức +117 - +40 khu TĐM	1	1.300,0	7.500,0	9.750.000,0	7,0	165.000,0	1.155.000,0	10.905.000,0
266	Hệ thống tời đi bộ giếng chính băng tải +50/-137	1	1.300,0	7.500,0	9.750.000,0	7,0	165.000,0	1.155.000,0	10.905.000,0
267	Tời điện PN JD-11.4 P=11.4KW	1	400,0	7.500,0	3.000.000,0	5,0	165.000,0	825.000,0	3.825.000,0
268	Tời chậm JH8, P=7.5Kw số 1 (2016)	1	400,0	7.500,0	3.000.000,0	5,0	165.000,0	825.000,0	3.825.000,0
269	Tời chậm JH8, P=7.5Kw số 2 (2016)	1	400,0	7.500,0	3.000.000,0	5,0	165.000,0	825.000,0	3.825.000,0
270	Tời JH-8	1	450,0	7.500,0	3.375.000,0	5,0	165.000,0	825.000,0	4.200.000,0
271	Tời JH-8	1	450,0	7.500,0	3.375.000,0	5,0	165.000,0	825.000,0	4.200.000,0
272	Xe goòng vận chuyển lò bằng ký hiệu XGLB	1	500,0	7.500,0	3.750.000,0			-	3.750.000,0
273	Xe goòng vận chuyển lò bằng ký hiệu XGLB	1	500,0	7.500,0	3.750.000,0			-	3.750.000,0
274	Xe goòng vận chuyển lò bằng ký hiệu XGLB	1	500,0	7.500,0	3.750.000,0			-	3.750.000,0
275	Xe goòng vận chuyển lò bằng ký hiệu XGLB	1	500,0	7.500,0	3.750.000,0			-	3.750.000,0
276	Xe goòng vận chuyển lò bằng ký hiệu XGLB	1	500,0	7.500,0	3.750.000,0			-	3.750.000,0
277	Xe goòng vận chuyển lò bằng ký hiệu XGLB	1	600,0	7.500,0	4.500.000,0			-	4.500.000,0
278	Xe gòong 3 tấn cỡ đường 900 MH XG3T/HL.N-00.00 (15c)	15	8.000,0	7.500,0	60.000.000,0			-	60.000.000,0
279	Xe gòong G3TN-HĐ367	10	6.000,0	7.500,0	45.000.000,0			-	45.000.000,0
280	Chảo xào 2 vỏ NN0.08-3	1	90,0	7.500,0	675.000,0			-	675.000,0
281	Chảo xào 2 vỏ NN0.08-3	1	90,0	7.500,0	675.000,0			-	675.000,0

STT	Tên tài sản	SL	Tài sản thu hồi						Tổng cộng
			Sắt phế liệu			Đồng phế liệu			
			Khối lượng (kg)	Đơn giá (đ)	Thành tiền	Khối lượng (kg)	Đơn giá (đ)	Thành tiền	
282	Thiết bị phòng ăn công nghiệp (Giá để thức ăn tự chọn)	2	90,0	7.500,0	675.000,0			-	675.000,0
283	Hệ thống loa âm thanh VP2	1	10,0	7.500,0	75.000,0			-	75.000,0
284	Thiết bị âm thanh Văn phòng	1	10,0	7.500,0	75.000,0			-	75.000,0
285	Hệ thông âm thanh VP	1	10,0	7.500,0	75.000,0			-	75.000,0
286	Hệ thống điện thoại	1	30,0	7.500,0	225.000,0			-	225.000,0
287	Máy đo kiểm tra tiếp địa số 1	1	0,5	7.500,0	3.750,0			-	3.750,0
288	Máy đo kiểm tra tiếp địa số 2	1	0,5	7.500,0	3.750,0			-	3.750,0
289	Máy đo kiểm tra tiếp địa số 3	1	50,0	7.500,0	375.000,0			-	375.000,0
290	Máy photocopy kỹ thuật số SHARP - MX- M453U	1	50,0	7.500,0	375.000,0			-	375.000,0
291	Máy Photocopy SHAPP	1	1.900,0	7.500,0	14.250.000,0	20,0	165.000,0	3.300.000,0	17.550.000,0
292	Trạm bơm dung dịch MRB-125/31.5 (TB trong HT dàn KDT-2)	1	1.850,0	7.500,0	13.875.000,0	20,0	165.000,0	3.300.000,0	17.175.000,0
293	Trạm bơm dung dịch nhũ hóa trọn bộ MH BRW80/20	1	550,0	7.500,0	4.125.000,0	8,0	165.000,0	1.320.000,0	5.445.000,0
294	Máy bơm nước IH 125-80-315A (75KW)	1	550,0	7.500,0	4.125.000,0	8,0	165.000,0	1.320.000,0	5.445.000,0
295	Máy bơm nước IH 125-80-315A (75KW)	1	2.800,0	7.500,0	21.000.000,0	8,0	165.000,0	1.320.000,0	22.320.000,0
296	Máy cào đá thủy lực ZWY 80/30 75L	1	700,0	7.500,0	5.250.000,0			-	5.250.000,0
297	Tủ máy cắt 35kw mã hiệu BME-01	1	650,0	7.500,0	4.875.000,0	2,0	165.000,0	330.000,0	5.205.000,0
298	Máy cắt phòng nổ PGB -(50-630)/6	1	750,0	7.500,0	5.625.000,0	1,0	165.000,0	165.000,0	5.790.000,0
299	Máy cắt PN mã hiệu PJG9L-200/6	1	580,0	7.500,0	4.350.000,0			-	4.350.000,0
300	Máy khoan hầm lò YBM-1WA	1	850,0	7.500,0	6.375.000,0	2,0	165.000,0	330.000,0	6.705.000,0
301	Tủ cao áp trọn bộ phòng nổ 6KV	1	2.500,0	7.500,0	18.750.000,0	30,0	165.000,0	4.950.000,0	23.700.000,0
302	Tàu điện ắc quy CĐXT-8T (Cẩm Thành bàn giao 2012)	1							**1.791.818.250,0**
I	**Tổng cộng**								**179.181.825,0**
II	**Thuế GTGT10%**								**1.971.000.075,0**
III	**Tổng giá trị sau thuế**								